

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC MÔN TOÁN KHỐI 7

TUẦN 7 (từ 18/10 đến 23/10/2021)

Tiết 1: **SỐ THẬP PHÂN HỮU HẠN.**

SỐ THẬP PHÂN VÔ HẠN TUẦN HOÀN

I/ Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu

1. Số thập phân hữu hạn, số thập phân vô hạn tuần hoàn:

Các em đọc qua ví dụ, để biết thế nào là số thập phân hữu hạn thế nào là số thập phân vô hạn tuần hoàn

VD1:

$$\frac{3}{20} = 0,15; \quad \frac{37}{25} = 1,48$$

Các số : 0,15 ; 1,48 là các số thập phân hữu hạn.

VD2:

$$\frac{5}{12} = 0,41666\dots = 0,41(6)$$

là số tp vô hạn tuần hoàn

2. Nhận xét: Các em đọc nhận xét

- Nếu một p/s tối giản có mẫu số dương và mẫu không chứa các ước nguyên tố khác 2 và 5 thì phân số đó viết được dưới dạng số thập phân hữu hạn

VD:

$\frac{-6}{75}$ viết được dưới dạng tp hữu hạn vì:

$$\frac{-6}{75} = \frac{-2}{25} \text{ Mẫu là } 25=5^2 \text{ không có ước nguyên tố khác 2 và 5.}$$

$\frac{11}{30}$ viết được dưới dạng tp vô hạn tuần hoàn vì:

Mẫu $30 = 2.3.5$ có ước nguyên

- Nếu một p/s tối giản có mẫu số dương và mẫu có chứa các ước nguyên tố khác 2 và 5 thì phân số đó viết được dưới dạng số thập phân hữu hạn

Vd: $\frac{7}{30}$ viết được dưới dạng tp vô hạn tuần hoàn vì:

Mẫu $30 = 2.3.5$ có ước nguyên tố khác 2 và 5

Các em thực hiện ? SGK trang 33

Đọc kết luận ở SGK trang 34:

Mỗi số hữu tỉ được biểu diễn bởi một số thập phân hữu hạn hoặc vô hạn tuần hoàn. Ngược lại, mỗi số thập phân hữu hạn hoặc vô hạn tuần hoàn

3/luyện tập :

-Các em làm bài tập 65, 66 sách giáo khoa trang 34

II/ Hoạt động 2: Kiểm tra đánh giá quá trình tự học

?

Phân số viết được dưới dạng số thập phân hữu hạn là :

$$\frac{1}{4}; \frac{13}{50}; \frac{-17}{125}; \frac{7}{14} = \frac{1}{2} \text{ vì mẫu không chứa ước nguyên tố khác 2 và 5}$$

Phân số viết được dưới dạng số thập phân hữu hạn tuần hoàn là:

$$\frac{-5}{6}; \frac{11}{45} \text{ vì mẫu có chứa ước nguyên tố khác 2 và 5}$$

BT 65/34:

Vì $\frac{3}{8}; \frac{-7}{5}; \frac{13}{20}; \frac{-13}{125}$ là các p/s tối giản có mẫu số dương và mẫu số không chứa các ước nguyên tố khác 2 và 5.

$$\frac{3}{8} = 0,375; \quad \frac{-7}{5} = -1,4$$

$$\frac{13}{20} = 0,65; \quad \frac{-13}{20} = -0,65$$

BT 66/34

Vì $\frac{1}{6}; \frac{-5}{11}; \frac{4}{9}; \frac{-7}{18}$ là các p/s tối giản có mẫu số dương và mẫu số có chứa các ước nguyên tố khác 2 và 5.

$$\frac{1}{6} = 0,1(6); \quad \frac{-5}{11} = -0,(45)$$

$$\frac{4}{9} = 0,(4); \quad \frac{-7}{18} = -0,3(8)$$

III/ Hoạt động 3: Hướng dẫn bài tập về nhà

Các em giải bài tập 68 trang 34

IV/ Thắc mắc của học sinh

Các em chuẩn bị bài và ghi lại những điều chưa hiểu, để hỏi Thầy, Cô khi học online theo mẫu:

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Toán	Ví dụ: Mục A: Phần B: Trong bài học	1. 2. 3.

Chúc các em học thật giỏi

Tiết 2: LUYỆN TẬP SỐ THẬP PHÂN HỮU HẠN.

SỐ THẬP PHÂN VÔ HẠN TUẦN

I/ Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu

Các em trả lời các câu hỏi sau:

1. Điều kiện để một phân số viết được dưới dạng số thập phân hữu hạn, vô hạn tuần hoàn. Cho VD.

2. Phát biểu kết luận về mối quan hệ giữa số hữu tỉ và số thập phân?

Hs trả lời

Các em làm bài tập; sgk trang 34-35

1/ Bài tập 68 sgk trang 69

a/ Trong các phân số sau đây, phân số nào viết được dưới dạng số thập phân hữu hạn, phân số nào viết được dưới dạng số thập phân vô hạn tuần hoàn .

$$\frac{5}{8}; \frac{-3}{20}; \frac{4}{11}; \frac{15}{22}; \frac{-7}{12}; \frac{14}{35}$$

b/ Viết các phân số dưới dạng số thập phân hữu hạn hoặc số thập phân vô hạn tuần hoàn

2/ Bài tập 70. Viết các số thập phân sau đây dưới dạng phân số tối giản :

a/ 0,32

b/ -0,124

c/ 1,28

d/ -3,12

3/ Bài tập 71. Viết các phân số $\frac{1}{99}$; $\frac{1}{999}$ dưới dạng số thập phân

II/ Hoạt động 2: Kiểm tra đánh giá quá trình tự học

1/ học sinh làm bài 68 Gv sửa chữa

a/ -Phân số viết được dưới dạng số thập phân hữu hạn là :

$$\frac{5}{8}; \frac{-3}{20}; \frac{14}{35} = \frac{2}{5} \text{ vì mẫu không chứa ước nguyên tố khác 2 và 5}$$

-Phân số viết được dưới dạng số thập phân hữu hạn tuần hoàn là:

$$\frac{4}{11}; \frac{15}{22}; \frac{-7}{12} \text{ vì mẫu có chứa ước nguyên tố khác 2 và 5}$$

2/ học sinh làm bài 70 Gv sửa chữa

$$a/ 0,32 = \frac{32}{100} = \frac{8}{25} \quad b/ -0,124 = \frac{-124}{1000} = \frac{-31}{250}$$

$$c/ 1,28 = \frac{128}{100} = \frac{32}{25} \quad d/ -3,12 = \frac{-312}{100} = \frac{-78}{25}$$

3/ học sinh làm bài 71 Gv sửa chữa

$$\frac{1}{99} = 0,010101..... = 0,(01)$$

$$\frac{1}{999} = 0,001001001..... = 0,(001)$$

III/ Hoạt động 3: Hướng dẫn bài tập về nhà

-Các em xem lại bài tập đã giải

-Các em chuẩn bị bài học làm tròn số

IV/ Thắc mắc của học sinh

Các em chuẩn bị bài và ghi lại những điều chưa hiểu, để hỏi Thầy, Cô khi học online theo mẫu:

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Toán	Ví dụ: Mục A: Phân B: Trong bài học	1. 2. 3.

Chúc các em học thật giỏi

Tiết 3: LUYỆN TẬP VỀ ĐỊNH LÝ

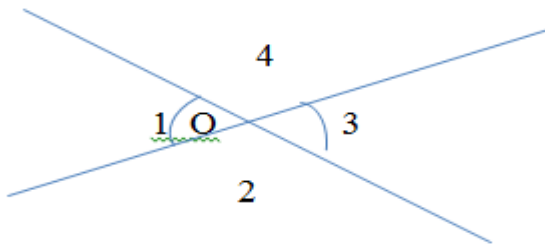
I/ Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu

-Các em làm bài 51

a/ Hãy viết định lý nói về một đường thẳng vuông góc với một trong hai đường thẳng song song.

b/ Vẽ hình minh họa định lý đó và viết giả thiết, kết luận bằng kí hiệu

-Các em làm bài 52



Xem hình vẽ , hãy điền vào chỗ trống (...)

GT		
KL		

Chứng minh

(1) $\hat{O}_1 + \hat{O}_2 = 180^\circ$ vì.....

(2) $\hat{O}_3 + \hat{O}_2 = \dots\dots\dots$ vì.....

(3) $\hat{O}_1 + \hat{O}_2 = \hat{O}_3 + \hat{O}_2$ căn cứ vào

(4) $\hat{O}_1 = \hat{O}_3$ căn cứ vào

-Các em làm bài 53

Cho định lý : “ nếu hai đường thẳng xx' , yy' cắt nhau tại O và góc xOy vuông thì các góc yOx' , $x'Oy'$, $y'Ox$ đều là góc vuông”.

a/ Hãy vẽ hình

b/ ghi giả thiết, kết luận

c/ điền vào chỗ trống (...) trong các câu sau

1) $\angle xOy + \angle x'Oy = 180^\circ$ (vì.....)

2) $90^\circ + \angle x'Oy = 180^\circ$ (theo giả thiết và căn cứ vào....)

3) $\angle x'Oy = 90^\circ$ (căn cứ vào.....)

4) $\angle x'Oy' = \angle xOy$ (vì.....)

5) $\angle x'Oy' = \angle xOy$ (căn cứ vào.....)

6) $\angle y'Ox = \angle x'Oy$ (vì.....)

7) $\angle y'Ox = 90^\circ$ (căn cứ vào.....)

II/ Hoạt động 2: Kiểm tra đánh giá quá trình tự học

Học sinh thực hiện các bài tập theo yêu cầu, giáo viên xem xét sử chữa

III/ Hoạt động 3: Hướng dẫn bài tập về nhà

-Các em xem lại bài tập đã giải

-Các em chuẩn các câu hỏi trong phần ôn tập chương 1 trang 102-103

IV/ Thắc mắc của học sinh

Các em chuẩn bị bài và ghi lại những điều chưa hiểu, đề hỏi Thầy, Cô khi học online theo mẫu:

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Toán	Ví dụ: Mục A: Phần B: Trong bài học	1. 2. 3.

Chúc các em học thật giỏi

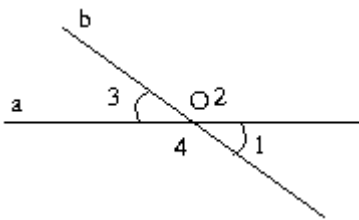
Tiết 4: ÔN TẬP CHƯƠNG 1

ĐƯỜNG THẲNG VUÔNG GÓC ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG

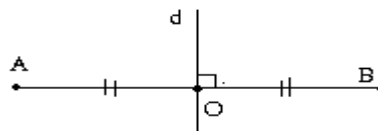
I/ Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu

Các em trả lời các câu hỏi lí thuyết trang 102 và 103

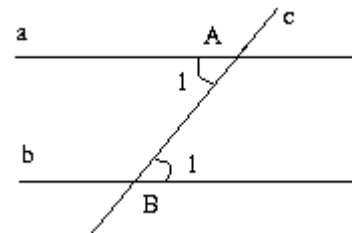
Bài tập 1: Mỗi hình vẽ sau cho biết nội dung tính chất gì?



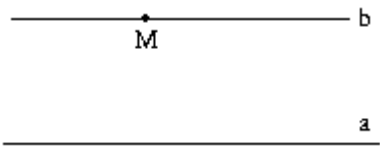
Hình 1



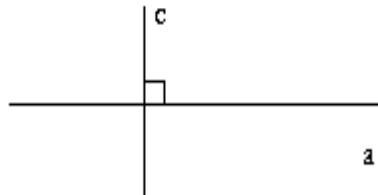
Hình 2



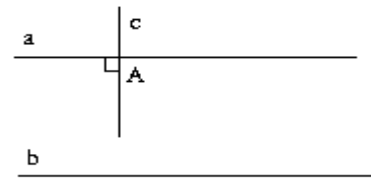
Hình 3



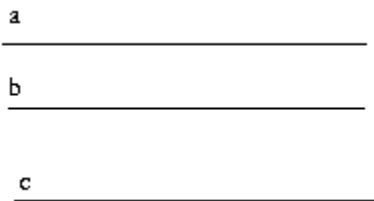
Hình 4



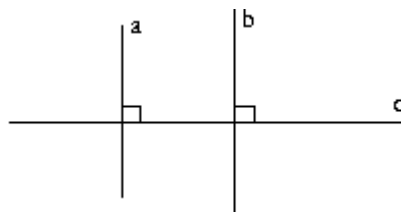
Hình 5



Hình 6



Hình 7



Hình 8

Bài tập 2: điền vào chỗ trống

- a) Hai góc đối đỉnh là hai góc có
- b) Hai đường thẳng vuông góc với nhau là hai đường thẳng
- c) Đường trung trực của một đoạn thẳng là đường thẳng.....
- d) Hai đường thẳng song song là hai đường thẳng

e) Nếu đường thẳng c cắt hai đường thẳng a, b và trong các góc tạo thành có 1 cặp góc so le trong bằng nhau thì ...

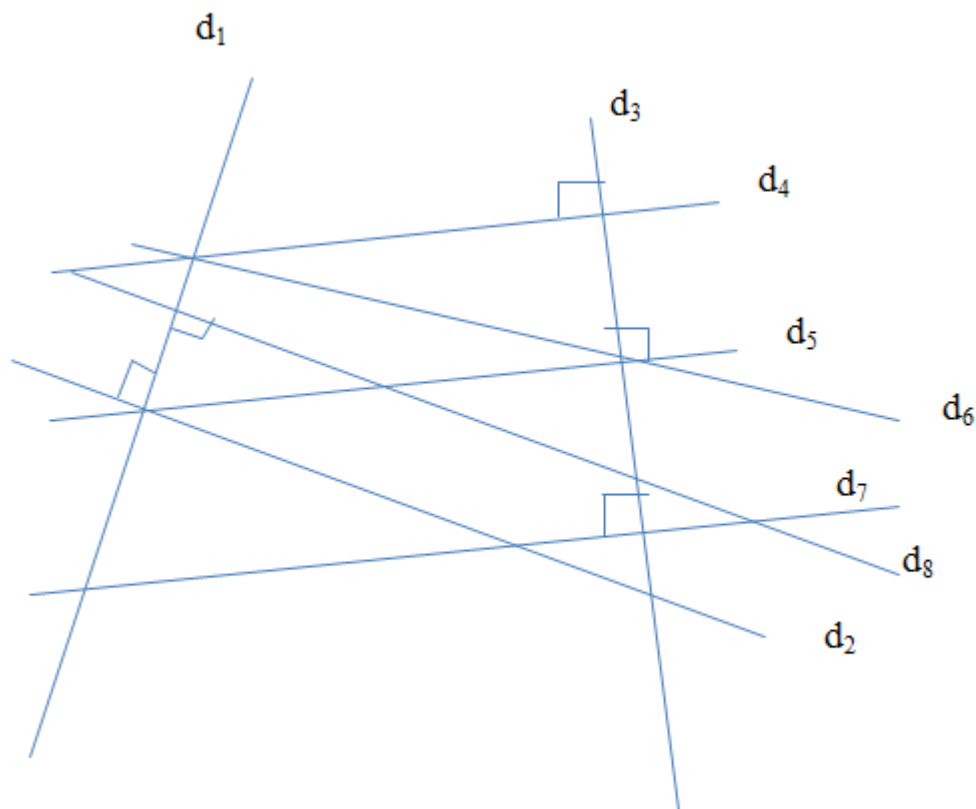
f) Nếu một đường thẳng cắt 2 đường thẳng song song thì...

g) Nếu $a \perp c$ và $b \perp c$ thì...

Nếu $a \parallel c$ vàthì $a \parallel b$.

Các em làm bài tập 54 (SGK trang 103)

Kể tên năm cặp đường thẳng vuông góc và bốn cặp đường thẳng song song trong hình vẽ



II/ Hoạt động 2: Kiểm tra đánh giá quá trình tự học

Học sinh thực hiện các bài tập theo yêu cầu, giáo viên xem xét sửa chữa

III/ Hoạt động 3: Hướng dẫn bài tập về nhà

-Các em xem lại bài tập đã giải

-Các em chuẩn các bài tập 55,56,57 trang 103-104

IV/ Thắc mắc của học sinh

Các em chuẩn bị bài và ghi lại những điều chưa hiểu, để hỏi Thầy, Cô khi học online theo mẫu:

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Toán	Ví dụ: Mục A: Phần B: Trong bài học	1. 2. 3.